

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018**

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 - 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 - 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5 - 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

11 - 43



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Hoài Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Số: *CGA* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo tài chính riêng là số liệu tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 đã được kiểm toán của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/8/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.891.133.061.273	15.846.982.404.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.686.480.692.212	3.776.189.661.486
1. Tiền	111		1.486.480.692.212	2.436.658.496.789
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000.000	1.339.531.164.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.189.531.164.697	3.050.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.189.531.164.697	3.050.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.922.558.781.127	7.432.754.004.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.690.357.569.947	2.273.077.578.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.824.374.261	22.654.806.604
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.283.210.509.402	5.137.021.619.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(72.833.672.483)	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.025.540.816.580	1.492.314.577.105
1. Hàng tồn kho	141		1.131.702.179.215	1.492.314.577.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(106.161.362.635)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.021.606.657	95.724.161.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	24.928.059.212	27.674.282.849
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	27.035.679.918	68.028.907.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	15.057.867.527	20.971.146

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/8/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.123.701.529.660	6.411.760.632.571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.001.597.836	43.612.770.880
1. Phải thu dài hạn khác	216		40.001.597.836	43.612.770.880
II. Tài sản cố định	220		1.460.788.061.797	1.499.285.623.545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.190.217.683.234	1.225.603.742.581
- Nguyên giá	222		2.734.079.818.963	2.694.966.029.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.543.862.135.729)	(1.469.362.286.459)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	270.570.378.563	273.681.880.964
- Nguyên giá	228		328.422.619.198	328.422.619.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.852.240.635)	(54.740.738.234)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.597.166.631	39.224.271.246
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	36.597.166.631	39.224.271.246
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.176.654.489.305	4.424.038.432.883
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.336.774.072.634	3.336.774.072.634
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.043.221.022.859	1.043.221.022.859
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	44.043.337.390	44.043.337.390
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(247.383.943.578)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		409.660.214.091	405.599.534.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	409.660.214.091	405.599.534.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.014.834.590.933	22.258.743.036.913

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**MẪU SỐ B 01-DN**Toà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamBan hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/8/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.856.885.214.315	11.913.447.752.520
I. Nợ ngắn hạn	310		10.760.253.127.234	11.795.261.927.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.132.058.529.698	2.422.072.907.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.320.573.802	33.792.969.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	5.094.099.681	132.069.734.869
4. Phải trả người lao động	314		15.887.179.364	30.177.800.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	20.689.642.589	35.158.947.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	100.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.636.316.976.908	6.528.714.404.957
8. Vay ngắn hạn	320	22	1.865.246.321.582	2.409.531.860.436
9. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	23	37.639.803.610	203.643.301.652
II. Nợ dài hạn	330		96.632.087.081	118.185.824.619
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.292.458.468	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
3. Vay dài hạn	338	24	86.352.946.917	106.947.667.222
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	8.926.681.696	11.178.157.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.157.949.376.618	10.345.295.284.393
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.157.949.376.618	10.345.295.284.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	3.000.284.393
3. (Lỗ) lũy kế	421		(184.345.623.382)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.014.834.590.933	22.258.743.036.913


 Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu


 Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng


 Cao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	13.162.111.152.001	20.815.406.633.917
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		13.162.111.152.001	20.815.406.633.917
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	12.794.939.262.886	20.101.584.339.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		367.171.889.115	713.822.294.519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	152.315.933.923	228.427.066.238
7. Chi phí tài chính	22	32	315.279.685.423	(59.288.440.229)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.835.773.253	51.268.515.618
8. Chi phí bán hàng	25	33	220.573.560.787	349.193.886.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	170.551.782.100	53.670.526.664
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(186.917.205.272)	598.673.387.846
11. Thu nhập khác	31	34	330.829.621	70.420.699.051
12. Chi phí khác	32	34	10.723.432	40.093.969.437
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	320.106.189	30.326.729.614
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(186.597.099.083)	629.000.117.460
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	-	129.373.532.304
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(2.251.475.701)	(3.152.065.982)
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(184.345.623.382)	502.778.651.138


Nguyễn Thùy Dung
 Người lập biểu


Nguyễn Đăng Trình
 Kế toán trưởng


Giao Hoài Dương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(186.597.099.083)	629.000.117.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:		234.554.313.537	(672.396.507.336)
- Khấu hao tài sản cố định	02	77.611.351.671	80.485.062.711
- Các khoản dự phòng	03	426.378.978.696	(284.370.383.904)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	851.991.289	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(150.820.600.398)	(287.720.390.879)
- Chi phí lãi vay	06	46.835.773.253	51.268.515.618
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(166.303.180.974)	(232.059.310.882)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.957.214.454	(43.396.389.876)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	497.897.921.826	593.638.447.638
- Thay đổi hàng tồn kho	10	360.612.397.890	487.150.736.164
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(235.313.859.607)	(2.169.916.169.821)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.314.456.437)	(9.107.632.007)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.061.744.572)	(53.246.640.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(101.411.920.257)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.064.837.029.972
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.046.947.235.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	528.365.553.297	(1.176.987.853.419)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(32.539.323.918)	(77.493.288.065)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.989.531.164.697)	(2.950.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.850.000.000.000	2.000.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119.801.897.188	197.113.203.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.052.268.591.427)	(830.380.084.153)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦNToà nhà PetroTower, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.002.017.733.014	4.862.410.644.849
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.566.897.992.173)	(3.789.960.381.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(564.880.259.159)	1.072.450.263.505
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.088.783.297.289)	(934.917.674.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.776.189.661.486	4.707.635.777.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(925.671.985)	3.471.557.762
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.686.480.692.212	3.776.189.661.486

Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểuNguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởngCao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 711 người (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 721 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 29 công ty con, 8 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo tài chính riêng là số liệu tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 đã được kiểm toán của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (đơn vị cổ phần hóa) cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do kỳ kế toán không tương ứng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Tiền mặt	560.420.294	853.291.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.485.920.271.918	2.435.805.204.844
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)	10.626	194.179.472.945
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.200.000.000.000	1.339.531.164.697
	2.686.480.692.212	3.776.189.661.486

- (i) Số dư tài khoản quỹ bình ổn được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: từ 4,3% đến 5,5%/năm).

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm số tiền 5.087.259.025 đồng, 3.774.150 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 239.531.164.697 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/8/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	4.189.531.164.697	4.189.531.164.697	3.050.000.000.000	3.050.000.000.000
	31/12/2018 (VND)		01/8/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng (i)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.336.774.072.634	(81.449.121.773)	3.336.774.072.634	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.043.221.022.859	(153.465.030.818)	1.043.221.022.859	-
Đầu tư dài hạn khác	44.043.337.390	(12.469.790.987)	44.043.337.390	-
	4.424.038.432.883	(247.383.943.578)	4.424.038.432.883	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: từ 5,1% đến 6,5%).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty TNHH một thành viên) đã được sử dụng để bù đắp tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo quy định hiện hành và hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. Do đó, không có số liệu mang sang đầu kỳ tại ngày 01 tháng 8 năm 2018 đối với khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" của doanh nghiệp cổ phần.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	536.523.549.004	546.575.117.815
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	175.481.777.684	227.997.958.042
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn (i)	42.455.334.974	15.634.845.383
Phải thu khách hàng khác	935.896.908.285	1.482.869.657.056
	1.690.357.569.947	2.273.077.578.296
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.634.039.326.700	2.216.867.606.389

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/8/2018</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.977.458.912.957	3.996.352.633.575
Tiền đầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	918.607.786.703	622.759.607.645
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	71.928.777.221	164.596.268.607
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	29.720.307.838	134.987.778.266
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	279.739.245.138	212.569.851.653
	5.283.210.509.402	5.137.021.619.291

b. Phải thu khác các bên liên quan

(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

4.621.038.270.687 4.302.474.776.104

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>31/12/2018</u>		<u>01/8/2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	8.850.308.852	-	8.850.308.852	
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	21.917.388.323	44.334.776.646	
Khác	12.675.873.046	-	12.675.873.046	
	94.751.060.806	21.917.388.323	95.251.060.806	

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

- (i) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 (ngày hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty TNHH một thành viên) đã được sử dụng để bù đắp tổn thất của các khoản phải thu theo quy định hiện hành và hoàn nhập vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ. Do đó, tại ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty không xác định cũng như trình bày giá trị có thể thu hồi thực tế của các khoản nợ xấu.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/8/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	64.949.947.480	-	279.870.630.749	-
Nguyên liệu, vật liệu	265.145.108.767	(8.633.839.066)	347.572.999.906	-
Công cụ, dụng cụ	4.863.731.052	-	9.679.858.325	-
Thành phẩm tồn kho	290.497.593.762	(43.494.716.686)	124.253.863.762	-
Hàng hóa	506.245.798.154	(54.032.806.883)	730.937.224.363	-
	1.131.702.179.215	(106.161.362.635)	1.492.314.577.105	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	24.928.059.212	27.674.282.849
	24.928.059.212	27.674.282.849
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	205.091.698.008	207.547.169.288
Công cụ dụng cụ	18.040.623.735	11.880.156.024
Lợi thế kinh doanh (i)	162.326.325.783	169.384.023.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.201.566.565	16.788.185.110
	409.660.214.091	405.599.534.017

- (i) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	01/8/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	31/12/2018
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	184.487.480	18.113.729.919	18.113.729.919	184.487.480
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.008.280.835	13.008.280.835	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.485.250.229	250.849.877.881	259.335.128.110	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.680.468.058	21.680.468.058	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.247.900.025	5.239.467.171	2.990.879.692	3.496.487.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.411.920.257	-	101.411.920.257	-
Thuế bảo vệ môi trường	13.063.206.300	54.232.702.500	66.609.994.500	685.914.300
Các khoản phí, lệ phí khác	7.676.970.578	1.957.269.003	8.907.029.184	727.210.397
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	15.042.700.801	(15.042.700.801)
Thuế thu nhập cá nhân	(5.804.420)	5.804.420	-	-
Thuế khác	(15.166.726)	710.811.037	710.811.037	(15.166.726)
Tổng cộng	132.048.763.723	365.798.410.824	507.810.942.393	(9.963.767.846)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	132.069.734.869	365.081.795.367	492.057.430.555	5.094.099.681
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(20.971.146)	716.615.457	15.753.511.838	(15.057.867.527)

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư tại ngày 01/8/2018	1.989.807.896.848	553.731.075.672	107.539.684.552	36.897.661.459	6.989.710.509	2.694.966.029.040
Mua sắm mới	175.968.182	2.380.958.020	-	490.061.817	119.974.341	3.166.962.360
Xây dựng cơ bản bàn giao	9.250.343.100	26.696.484.463	-	-	-	35.946.827.563
Phân loại lại	1.367.465.880	28.062.817.869	(29.456.871.294)	17.531.163	9.056.382	-

Số dư tại ngày 31/12/2018

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại ngày 01/8/2018	1.044.442.482.833	343.021.262.280	46.528.116.453	30.220.850.891	5.149.574.002	1.469.362.286.459
Khấu hao trong kỳ	48.925.967.288	21.088.640.105	3.128.571.035	1.082.075.297	274.595.545	74.499.849.270

Số dư tại ngày 31/12/2018

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/8/2018	945.365.414.015	210.709.813.392	61.011.568.099	6.676.810.568	1.840.136.507	1.225.603.742.581
Tại ngày 31/12/2018	907.233.223.889	246.761.433.639	28.426.125.770	6.102.328.251	1.694.571.685	1.190.217.683.234

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thể chấp công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1" và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 219.591.958.008 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018 là 222.529.098.074 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/8/2018	282.863.263.970	45.559.355.228	328.422.619.198
Số dư tại ngày 31/12/2018	282.863.263.970	45.559.355.228	328.422.619.198
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/8/2018	12.875.115.743	41.865.622.491	54.740.738.234
Khấu hao trong kỳ	2.673.477.231	438.025.170	3.111.502.401
Số dư tại ngày 31/12/2018	15.548.592.974	42.303.647.661	57.852.240.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/8/2018	269.988.148.227	3.693.732.737	273.681.880.964
Tại ngày 31/12/2018	267.314.670.996	3.255.707.567	270.570.378.563

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu tại Thái Nguyên	14.303.396.631	-
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Dự án bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ nhập xuất cho Kho xăng dầu Nghi Sơn	6.244.472.728	562.654.546
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
Dự án Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng	2.331.985.000	2.331.985.000
Dự án cung cấp phần mềm và dịch vụ triển khai hệ thống quản lý khách hàng thành viên	3.880.000.000	-
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Dự án Cải tạo, lắp đặt Hệ thống pha chế E5, bồn E100 các kho xăng dầu	-	22.443.779.428
Dự án lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	4.013.540.000
Các công trình khác	722.983.453	757.983.453
	36.597.166.631	39.224.271.246

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2018 VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2018 (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày 31/12/2018 (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/8/2018 VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	13.542.778.807	20,26%	66,67%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,09%	96,09%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	213.072.082.398	100,00%	100,00%	213.072.082.398
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (ii)	810.364.301.326	94,78%	95,19%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000,00
	3.336.774.072.634			3.336.774.072.634

- (i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOil Ninh Bình) là 20,26%. Tuy nhiên, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày 31/12/2018 VND	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 31/12/2018 (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2018 (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/8/2018 VND
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	21,94%		13.585.359.052
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	20.434.498.777	15%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	31,12%		-
	1.043.221.022.859			1.043.221.022.859

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông (Mekongtrans)	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	44.043.337.390

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/8/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.038.590.788.501	1.038.590.788.501	1.851.329.654.354	1.851.329.654.354
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	367.009.042.820	367.009.042.820	340.363.042.929	340.363.042.929
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	511.699.279.700	511.699.279.700	-	-
Khác	214.759.418.677	214.759.418.677	230.380.210.561	230.380.210.561
	2.132.058.529.698	2.132.058.529.698	2.422.072.907.844	2.422.072.907.844
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.031.941.140.585	2.031.941.140.585	2.282.593.856.565	2.282.593.856.565

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay trích trước	10.578.628.814	3.855.273.091
Chi phí đầu tư XDCB trích trước	6.975.921.842	15.439.204.028
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	941.750.010	2.057.410.863
Chi phí trích trước vận chuyển	849.978.014	-
Chi phí mua hàng trích trước	-	6.323.439.357
Chi phí trích trước khác	1.343.363.909	7.483.620.344
	20.689.642.589	35.158.947.683
b. Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	8.373.454.506	11.503.161.340

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền đầu thô thu hộ	5.453.819.871.399	5.264.119.711.336
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	540.301.917.104	540.301.917.104
Phải trả về cổ phần hóa (i)	622.531.331.881	622.531.331.881
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	16.683.112.647
Ký quỹ ngắn hạn	149.802.727	124.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.005.097.065	84.953.529.262
	6.636.316.976.908	6.528.714.404.957

b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan
(được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	2.646.389.199.111	2.806.471.152.469
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 VND theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

22. VAY NGẮN HẠN

	01/8/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.358.611.724.284	2.358.611.724.284	3.002.017.733.014	3.548.152.670.865	1.812.476.786.433	1.812.476.786.433
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	50.920.136.152	50.920.136.152	20.594.720.305	18.745.321.308	52.769.535.149	52.769.535.149
	2.409.531.860.436	2.409.531.860.436	3.022.612.453.319	3.566.897.992.173	1.865.246.321.582	1.865.246.321.582

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của khoản vay ngắn hạn là 1.812.476.786.433 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 2.358.611.724.284 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 5% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 2,3%/năm đối với các khoản vay bằng USD và từ 4,5% đến 4,6%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Vay bằng VND	1.812.476.786.433	1.717.051.471.917
Vay bằng USD	-	641.560.252.367
	1.812.476.786.433	2.358.611.724.284

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	203.643.301.652	434.495.930.309
Trích quỹ trong kỳ	271.298.208.600	383.099.256.000
Lãi phát sinh	299.682.932	1.206.682.225
Sử dụng quỹ trong kỳ	(437.601.389.574)	(615.158.566.882)
Số dư cuối kỳ	37.639.803.610	203.643.301.652

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	10.626	194.179.472.945
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	37.639.792.984	9.463.828.707

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch (Thuyết minh số 4).

24. VAY DÀI HẠN

	01/8/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	50.920.136.152	50.920.136.152	20.594.720.305	18.745.321.308	52.769.535.149	52.769.535.149
Số phải trả sau 12 tháng	106.947.667.222	106.947.667.222	-	20.594.720.305	86.352.946.917	86.352.946.917
	157.867.803.374	157.867.803.374	20.594.720.305	39.340.041.613	139.122.482.066	139.122.482.066

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay với hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng thương mại là 604.064.098.225 đồng (tại ngày 31 tháng 7 năm 2018: 604.064.098.225 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Cảng Cù Lao Tào, Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, Dự án mở rộng Kho cảng xăng dầu Chân Mây, toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho bồn chứa và trạm xuất xăng dầu Quảng Ngãi - Giai đoạn 1" và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 13) và chịu lãi suất hàng năm bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 3%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng và mở rộng Cảng Cù Lao Tào, Dự án xây dựng Kho Quảng Ngãi, Chân Mây, Nâng cấp Công nghệ thông tin, Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Vay bằng VND	139.122.482.066	157.867.803.374
	139.122.482.066	157.867.803.374

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Vay tín chấp	40.745.408.147	54.816.729.455
Vay có tài sản đảm bảo	98.377.073.919	103.051.073.919
	139.122.482.066	157.867.803.374

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Vay có lãi suất thả nổi	139.122.482.066	157.867.803.374
	139.122.482.066	157.867.803.374

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.769.535.149	50.920.136.152
Trong năm thứ hai	36.988.127.002	48.264.213.841
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.114.479.232	34.837.479.231
Sau năm năm	20.250.340.683	23.845.974.150
	139.122.482.066	157.867.803.374
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 22)	52.769.535.149	50.920.136.152
Số phải trả sau 12 tháng	86.352.946.917	106.947.667.222

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại VND
Số dư tại ngày 01 tháng 8 năm 2018	11.178.157.397
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(2.251.475.701)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	8.926.681.696

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	VND	(Lỗ) lũy kế	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
Vốn góp của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	10.884.251.000.000	(1.181.197.710.611)	123.287.992.719	1.056.794.544.056	-	10.883.135.826.164
Lợi nhuận trong kỳ	-	502.778.651.138	-	-	-	502.778.651.138
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/7/2018	-	-	-	-	3.000.284.393	3.000.284.393
Lợi nhuận còn lại phải nộp theo kết luận của đoàn kiểm tra Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh	-	(540.301.917.104)	-	-	-	(540.301.917.104)
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước	-	119.728.582.027	-	-	-	119.728.582.027
Điều chỉnh khác		(249.855.999)				(249.855.999)
Kết chuyển tăng vốn điều lệ	80.840.286.226	1.099.242.250.549	(123.287.992.719)	(1.056.794.544.056)	-	-
Kết chuyển phải trả cổ phần hóa	(622.796.286.226)	-	-	-	-	(622.796.286.226)
Số dư tại ngày 01 tháng 8 năm 2018	10.342.295.000.000	-	-	-	3.000.284.393	10.345.295.284.393
Lỗ trong kỳ	-	(184.345.623.382)	-	-	-	(184.345.623.382)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(3.000.284.393)	(3.000.284.393)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.342.295.000.000	(184.345.623.382)	-	-	-	10.157.949.376.618

	31/12/2018	01/8/2018
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã ban hành ra công chúng	200.445.036	200.445.036
+) Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
+) Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng	Tỷ lệ	Số vốn góp tại 31/12/2018
	Cổ phần	(%)	(VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.761.593	80,52%	8.327.615.934.000
Cổ đông khác	201.467.907	19,48%	2.014.679.066.000
	1.034.229.500	100%	10.342.295.000.000

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2018	01/8/2018
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	104,430,996	216,690,539
2. Xăng dầu (FO)	Kg	37,828	37,833
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	11,863,033	19,586,056

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Doanh thu gộp	13.162.111.152.001	20.815.406.633.917
- Doanh thu bán hàng	13.014.379.684.846	20.624.853.822.658
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.731.467.155	190.552.811.259
	13.162.111.152.001	20.815.406.633.917
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	13.120.935.286.711	20.354.695.196.211
	13.162.111.152.001	20.815.406.633.917

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	12.766.560.928.258	20.067.833.446.127
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.378.334.628	33.750.893.271
	12.794.939.262.886	20.101.584.339.398

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.159.779.641.647	3.782.053.232.589
Chi phí nhân công	80.597.921.025	118.165.024.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.611.351.671	80.485.062.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.517.887.981	184.182.888.252
Chi phí khác bằng tiền	87.976.585.123	105.311.223.395
	3.484.483.387.447	4.270.197.431.048

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.147.047.303	143.078.202.097
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.495.330.971	1.352.884.325
Cổ tức được chia	33.093.092.000	77.044.459.730
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	238.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.580.463.649	6.713.520.086
	152.315.933.923	228.427.066.238

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.835.773.253	51.268.515.618
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.321.346.600	22.820.730.079
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	247.383.943.578	(153.192.369.326)
Chi phí tài chính khác	19.738.621.992	19.814.683.400
	315.279.685.423	(59.288.440.229)

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	54.347.598.893	84.355.663.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	10.947.412.100	18.342.321.686
Chi phí vận chuyển	14.054.203.772	65.078.884.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.310.462.345	75.837.950.016
Các khoản dự phòng	-	(25.997.253.369)
Chi phí khấu hao tài sản cố định bán hàng	65.052.867.483	69.219.003.174
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.861.016.194	62.357.317.219
	220.573.560.787	349.193.886.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	26.250.322.132	33.809.360.605
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	9.752.596.686	7.221.613.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.146.408.792	6.453.179.253
Các khoản dự phòng	72.833.672.483	(64.951.037.454)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.973.536.081	19.507.961.802
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.595.245.926	51.629.448.641
	170.551.782.100	53.670.526.664

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Thu từ bồi thường	-	7.572.321.397
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	2.093.827.539
Thu từ thuế được hoàn	-	60.657.286.934
Các khoản thu nhập khác	330.829.621	97.263.181
Thu nhập khác	330.829.621	70.420.699.051
Các khoản tiền phạt	9.500.000	40.093.513.835
Các khoản chi phí khác	1.223.432	455.602
Chi phí khác	10.723.432	40.093.969.437
Lợi nhuận khác	320.106.189	30.326.729.614

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	129.373.532.304
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	2.430.774.065
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	131.804.306.369

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(186.597.099.083)	629.000.117.460
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(33.093.092.000)	(71.567.575.539)
<i>Thu nhập từ Công ty con, công ty liên kết</i>	<i>(33.093.092.000)</i>	<i>(63.284.968.190)</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế khác</i>	<i>-</i>	<i>(8.282.607.349)</i>
Cộng:	96.108.850.883	165.617.380.922
<i>Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011</i>	<i>11.995.768.411</i>	<i>15.760.329.906</i>
<i>Các khoản điều chỉnh theo kết luận thanh tra của Kiểm toán Nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>111.344.391.581</i>
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>84.113.082.472</i>	<i>38.512.659.435</i>
Chuyển lỗ	-	(78.668.916.419)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	644.381.006.424
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>-</i>	<i>644.381.006.424</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	128.876.201.285
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung cho phần thu nhập từ các khoản đầu tư ở nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>497.331.019</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	129.373.532.304

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Tổng Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có một khoản lỗ tính thuế là 123.581.340.200 đồng dùng để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ này do không chắc chắn về khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm phát sinh lỗ.

36. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được phê duyệt ngày 15 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2019 với số tiền là 155,5 tỷ đồng.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
Cổ tức nhận được	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	31.625.080.000	12.650.032.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	1.468.012.000	1.468.012.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	13.759.491.540
Công ty Liên doanh Hoá chất LG - Vina	-	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	-	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	4.428.011.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	7.134.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	281.316.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	3.860.457.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	6.079.496.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.401.665.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	310.630.500
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	272.211.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	851.090.400
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	-	682.339.140
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	1.115.340.000
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	-	241.643.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	1.420.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	1.134.999.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	4.978.224.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	2.825.000.000
	33.093.092.000	77.044.459.730

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
	VND	VND
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.517.279.083.538	2.239.329.387.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.443.479.005.975	2.132.892.236.734
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.156.529.369.387	1.672.317.468.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.006.898.579.017	1.509.773.186.887
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	972.305.228.025	1.452.905.276.713
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	842.572.169.419	1.397.881.117.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	750.588.814.302	1.017.881.094.043
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	738.330.855.446	1.145.336.040.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	638.946.892.981	967.839.096.501
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	572.269.485.514	1.525.998.463.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	536.900.712.087	946.834.158.664
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	490.695.142.169	701.796.759.476
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	470.810.566.905	656.463.264.004
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	408.998.530.852	550.753.331.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	334.451.777.959	539.335.754.118
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	312.804.607.862	462.678.685.738
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	268.089.497.038	359.472.875.199
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	224.905.118.834	400.571.143.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	125.558.068.152	197.087.100.086
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	74.360.534.957	140.413.251.036
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	67.859.746.645	83.587.411.271
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	55.643.684.090	52.402.321.768
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	38.414.515.969	46.806.309.456
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	35.850.296.054	62.475.500.973
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	19.998.049.663	22.902.024.350
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.411.410.467	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.209.090.909	1.641.354.545
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2.020.196.483	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.565.140.338	4.854.874.734
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	655.690.783	-
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	533.424.891	1.226.643.399
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	61.239.065.160
	13.120.935.286.711	20.354.695.196.211

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	6.325.227.870.322	11.193.403.611.863
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.399.973.562.336	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	153.340.570.223	168.249.841.300
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	101.794.680.929	263.676.821.086
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	38.428.911.619	183.670.908.631
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	18.508.884.148	113.178.360.701
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	15.180.806.349	68.137.485.823
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	15.137.830.011	4.026.581.032
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	13.229.403.105	24.925.441.373
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	3.072.269.788	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	8.467.129.283	10.613.739.219
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5.910.687.454	8.368.642.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	5.644.487.770	4.856.765.486
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5.099.384.502	7.974.185.361
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.048.931.567	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.036.344.987	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.857.490.119	1.741.467.634
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.684.665.463	2.866.347.353
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.662.043.774	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	850.000.000	1.190.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	453.874.407	1.611.494.036
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	368.766.400	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	269.047.563	369.137.637
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	219.268.863	2.416.495.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	84.608.454	788.274.044
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	29.185.700	4.583.695.087
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.382.882	544.291.791
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	250.401.728.850
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	3.602.126.149
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	-	25.516.190
	9.120.585.088.018	12.321.222.958.196

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (kỳ trước là Hội đồng Thành viên) bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị (kỳ trước là Hội đồng Thành viên) bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/7/2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.596.855.556	1.494.442.181
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.063.427.778	1.132.048.580
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.734.606.944	2.581.622.982

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	536.523.549.004	546.575.117.815
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	175.481.777.684	227.997.958.042
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	131.334.681.283	126.825.042.908
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	121.278.390.652	103.617.797.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	106.371.488.480	117.276.323.110
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	99.245.700.699	108.969.477.955
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	92.858.196.293	73.484.916.440
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	51.204.236.346	147.341.830.983
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	43.834.776.646	44.334.776.646
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	42.455.334.974	15.634.845.383
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	36.068.422.930	61.568.307.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	33.957.307.727	121.538.666.918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	29.845.694.927	63.752.694.815
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	21.003.713.147	34.004.880.518
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	17.992.179.731	29.487.832.416
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	17.445.741.192	34.748.552.089
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	15.998.111.753	18.433.922.878
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.043.936.699	101.404.761.121
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	8.481.679.392	14.791.823.942
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	8.352.454.679	5.441.505.362
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	8.171.660.918	23.778.957.709
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.137.418.833	21.556.070.030
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.480.867.795	7.599.957.530
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	2.725.343.500	3.867.334.109
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.346.358.745	138.861.292.708
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.102.663.413	1.765.419.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	492.715.314	11.629.999.980
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	282.368.000	90.872.040
Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	4.288.374.054
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	1.979.897.927
Công ty Cổ Phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	-	695.840.000
	1.634.039.326.700	2.216.867.606.389

	31/12/2018	01/8/2018
Phải thu khác	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.977.458.912.957	3.996.352.633.575
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	414.974.873.993	-
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	71.928.777.221	164.596.268.607
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.016.184.142	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	41.852.158.789	40.966.656.891
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	25.300.064.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.122.742.585	9.847.986.607
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	9.218.636.230	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	8.126.893.061	9.339.407.758
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	5.299.860.000	5.299.860.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.799.474.821	1.811.250.349
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	965.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	910.619.994	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	727.022.181	145.404.436
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	667.500.000	133.500.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	440.000.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	380.296.334	7.134.640.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	302.013.151	5.038.791.222
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	277.692.503	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	257.895.905	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	174.363.750	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	-	1.468.012.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	68.316.014	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	42.322.500	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	39.749.028	1.143.049.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	11.756.250	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.837.500	29.482.618
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	7.121.379
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	-	432.901.980
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	-	272.211.000
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	-	29.227.163
	4.621.038.270.687	4.302.474.776.104

Phải trả người bán	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.038.590.788.501	1.851.329.654.354
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	511.699.279.700	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	367.009.042.820	340.363.042.929
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	54.349.197.010	46.195.477.678
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	21.892.319.931	27.376.301.477
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	9.828.239.455	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	6.491.647.395	4.786.511.742
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	6.050.948.957	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.991.026.528	4.991.026.528
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.619.694.631	1.570.575.674
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.600.653.046	1.121.939.180
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	961.605.976	-
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	731.065.930	585.522.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	355.043.040	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	290.600.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	258.273.380	1.316.333.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	50.449.860	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.014.953	3.366.110
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	-	436.914.110
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	274.953.771
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	-	57.750.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	-	15.238.080
	2.031.941.140.585	2.282.593.856.565

Phải trả khác	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.847.147.395.900	2.140.446.995.212
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	610.658.999.800	665.954.397.206
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	176.944.763.756	-
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	11.638.039.655	69.760.051
	2.646.389.199.111	2.806.471.152.469

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018 VND	01/8/2018 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	6.975.921.842	6.975.921.842
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	789.287.105	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	608.245.559	3.584.062.063
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	-	943.177.435
	8.373.454.506	11.503.161.340

	31/12/2018	01/8/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	44.361.463.741	32.134.968.173
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	2.327.470.560	-
	46.688.934.301	32.134.968.173

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 11.267.421.539 đồng là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ hoạt động đầu tư trong kỳ không bao gồm số tiền 71.955.392.064 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập biểu



Nguyễn Đăng Trình
Kế toán trưởng



Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2019